

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ HƯNG YÊN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Lãnh đạo | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 25 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 25 |

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Tiền thân của Công ty là Công ty Thị chính Hưng Yên được thành lập theo Quyết định số 1407/1998/QĐ-UB ngày 01 tháng 08 năm 1998 của UBND tỉnh Hưng Yên.

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên theo Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh Hưng Yên và chính thức chuyển từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 19 tháng 03 năm 2020.

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0900166551 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 02 tháng 08 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19 tháng 03 năm 2020, đăng ký bổ sung ngành nghề kinh doanh ngày 26 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Đường Tây Thành, Phường Quang Trung, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|----------------------------|
| Ông: Trần Công Đức | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông: Đào Trường Giang | Thành viên |
| Ông: Vũ Đức Minh | Thành viên |
| Ông: Tạ Văn Hoan | Thành viên |
| Bà: Phạm Thị Vân Anh | Thành viên |

Các thành viên của Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|----------------------|
| Ông: Đào Trường Giang | Giám đốc Công ty |
| Ông: Tạ Văn Hoan | Phó Giám đốc Công ty |
| Ông: Vũ Đức Minh | Phó Giám đốc Công ty |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Bà: Phạm Thị Thu Lan | Trưởng ban |
| Ông: Phạm Minh Thanh | Thành viên |
| Bà: Trần Thị Lý | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Trần Công Đức

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Các khoản công nợ phải thu, phải trả của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Trong đó: Số nợ phải thu chưa có đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022 lần lượt là 13.650 triệu VND và 15.132 triệu VND. Số nợ phải trả chưa có đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022 lần lượt là 3.288 triệu VND và 19.269 triệu VND. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét theo quy định nhưng chưa thu thập được đầy đủ các tài liệu cần thiết để có thể khẳng định tính hiện hữu, tính đầy đủ, tính chính xác của các khoản công nợ này. Ngoài ra, tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022 Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi và ước tính dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập đối với các khoản nợ xấu được trình bày tại Thuyết minh số 06. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh lại các số liệu liên quan hay không.
- Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán theo quy định nhưng không thu thập được các tài liệu cần thiết để khẳng định tính phù hợp của khoản Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trình bày trên Thuyết minh số 7 - Hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2022.

- Công ty đang trình bày trên Thuyết minh số 8 - Xây dựng cơ bản dở dang các công trình thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp, do Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi và Thoát nước thành phố Hưng Yên bàn giao sang cho Công ty, số dư tại thời điểm 31/12/2022 là 6.804 triệu VND. Theo Quyết định số 1684/UBND-TCKH ngày 29/12/2017 của UBND thành phố Hưng Yên thì các công trình này vẫn được giao cho công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi và Thoát nước thành phố tiếp tục thực hiện. Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty chỉ nhận bàn giao về số liệu các tài sản này trên hồ sơ, chưa tiếp quản tài sản thực tế từ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi và Thoát nước thành phố Hưng Yên. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét theo quy định nhưng không thu thập được các tài liệu cần thiết để khẳng định tính chính xác, đầy đủ, trình bày hợp lý của những tài sản này trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cũng như đánh giá tính hiệu quả của các công trình này.
- Như đã trình bày ở Thuyết minh số 9 - Tài sản cố định hữu hình, trong năm Công ty đã ghi nhận tăng Tài sản cố định là các công trình do Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi và Thoát nước thành phố Hưng Yên bàn giao sang cho Công ty vào ngày 01/01/2022, không căn cứ vào thời điểm Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của Ủy ban nhân dân Thành phố Hưng Yên, số tiền là 30.154 triệu VND. Nếu ước tính theo mức tối thiểu cần trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính thì Công ty đang trích thiếu vào chi phí sản xuất kinh doanh đến thời điểm 01/01/2022 là 1.048 triệu VND.
- Công ty đang trích khấu hao đối với các Tài sản cố định nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Thoát nước thành phố Hưng Yên (Nguyên giá 126.755 triệu VND) theo mức thấp hơn mức trích tối thiểu đã được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Nếu ước tính theo mức tối thiểu cần trích khấu hao thì Công ty đang trích thiếu vào chi phí sản xuất kinh doanh đến thời điểm 31/12/2022 là 5.813 triệu VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 57.760.696.134 | 52.946.906.261 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 23.785.852.187 | 14.132.046.242 |
| 111 | 1. Tiền | | 23.785.852.187 | 14.132.046.242 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 30.197.152.246 | 34.469.690.945 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 04 | 15.611.935.756 | 14.461.264.113 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 1.650.000 | 2.206.000 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 05 | 14.583.566.490 | 20.006.220.832 |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 07 | 3.777.028.401 | 4.227.028.401 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 3.777.028.401 | 4.227.028.401 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 663.300 | 118.140.673 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | - | 41.810.608 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | - | 75.666.765 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 13 | 663.300 | 663.300 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 120.791.539.699 | 173.275.319.442 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 113.199.471.326 | 135.126.958.192 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 09 | 113.199.471.314 | 135.116.958.184 |
| 222 | - Nguyên giá | | 207.763.024.771 | 491.287.845.253 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (94.563.553.457) | (356.170.887.069) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 12 | 10.000.008 |
| 228 | - Nguyên giá | | 30.000.000 | 30.000.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (29.999.988) | (19.999.992) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | 08 | 6.803.936.254 | 36.958.312.088 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 6.803.936.254 | 36.958.312.088 |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 788.132.119 | 1.190.049.162 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 788.132.119 | 1.190.049.162 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 178.552.235.833 | 226.222.225.703 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 23.825.227.183 | 28.526.092.881 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 23.825.227.183 | 28.526.092.881 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 6.502.507.406 | 6.973.371.566 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 4.224.618 | 18.236.999 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 601.689.391 | 40.051.750 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 1.544.335.400 | 1.337.996.100 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 14 | 15.200.337.397 | 20.044.898.346 |
| 322 | 6. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | (27.867.029) | 111.538.120 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 154.727.008.650 | 197.696.132.822 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 15 | 151.397.332.473 | 151.330.257.552 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 151.134.720.000 | 151.134.720.000 |
| 411a | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết | | 151.134.720.000 | 151.134.720.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 83.806.701 | 35.922.051 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 178.805.772 | 159.615.501 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | - | 159.615.501 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 178.805.772 | - |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 3.329.676.177 | 46.365.875.270 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | 16 | (495.807.049) | (3.724.204.952) |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | 3.825.483.226 | 50.090.080.222 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 178.552.235.833 | 226.222.225.703 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Vân Anh

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Trần Công Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------|--|-------------|--------------------|--------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17 | 75.978.243.217 | 67.957.902.287 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 75.978.243.217 | 67.957.902.287 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 18 | 63.395.458.279 | 56.710.246.874 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 12.582.784.938 | 11.247.655.413 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 19 | 43.161.020 | 33.797.735 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | | - | - |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | - |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 20 | 12.259.322.063 | 11.081.194.400 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 366.623.895 | 200.258.748 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 25.009.320 | - |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 800 | 591.497 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 25.008.520 | (591.497) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 391.632.415 | 199.667.251 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 21 | 212.826.643 | 40.051.750 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>178.805.772</u> | <u>159.615.501</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 22 | <u>12</u> | <u>11</u> |

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Vân Anh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 76.325.618.357 | 75.964.729.930 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (31.268.154.005) | (42.695.168.457) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (38.301.622.723) | (35.341.414.190) |
| 05 | 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (40.051.750) | (61.972.190) |
| 06 | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 4.133.692.158 | 13.675.904.594 |
| 07 | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.238.837.112) | (8.993.628.579) |
| 20 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | | 9.610.644.925 | 2.548.451.108 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | (89.550.000) |
| 27 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 43.161.020 | 33.797.735 |
| 30 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | | 43.161.020 | (55.752.265) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 9.653.805.945 | 2.492.698.843 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 14.132.046.242 | 11.639.347.399 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 03 | 23.785.852.187 | 14.132.046.242 |

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Vân Anh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Trần Công Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty là Công ty Thị chính Hưng Yên được thành lập theo Quyết định số 1407/1998/QĐ-UB ngày 01 tháng 08 năm 1998 của UBND tỉnh Hưng Yên.

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên theo Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh Hưng Yên và chính thức chuyển từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 19 tháng 03 năm 2020.

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0900166551 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 02 tháng 08 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19 tháng 03 năm 2020, đăng ký bổ sung ngành nghề kinh doanh ngày 26 tháng 07 năm 2021.

Ngày 18/10/2022, UBND tỉnh Hưng Yên đã có Quyết định số 2389/QĐ-UBND phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm 18/03/2020 để bàn giao cho Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Đường Tây Thành, Phường Quang Trung, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 151.134.720.000 đồng; tương đương 15.113.472 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 361 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 360 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Môi trường đô thị;

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Các dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan bao gồm quản lý và làm vệ sinh môi trường; Quản lý, chăm sóc duy trì vườn hoa, công viên cây xanh;
- Sửa chữa thiết bị điện bao gồm quản lý, sửa chữa và khai thác hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa bao gồm kinh doanh nuôi trồng thủy sản tại các hồ nước trong công viên địa bàn thành phố Hưng Yên;
- Các hoạt động của trụ sở văn phòng bao gồm Quản lý nhà thuộc sở hữu Nhà nước và thu tiền cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước nộp Ngân sách nhà nước theo quy định;
- Hoàn thiện công trình xây dựng bao gồm sửa chữa nhà thuộc sở hữu Nhà nước khi bị xuống cấp, hư hỏng;
- Hoạt động dịch vụ tang lễ bao gồm quản lý nghĩa trang nhân dân, phục vụ việc tang lễ và cát táng; quản lý, làm vệ sinh môi trường; quản lý chăm sóc, duy trì vườn hoa, cây xanh và phục vụ tang lễ ngoài thành phố Hưng Yên;
- Dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tiêu thoát nước nội thị;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc ước tính tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 60 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Các tài sản khác | 04 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ môi trường đô thị và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 512.596.514 | 370.518.605 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 23.273.255.673 | 13.761.527.637 |
| | <u>23.785.852.187</u> | <u>14.132.046.242</u> |

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Bên khác</i> | 15.611.935.756 | - | 14.461.264.113 | - |
| - Phòng Quản lý đô thị Thành phố Hưng Yên | 11.873.098.337 | - | 11.090.511.410 | - |
| - Doanh nghiệp Tư nhân Thi công cơ giới Thành Lợi | 1.334.614.618 | - | 1.063.110.000 | - |
| - Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hưng Yên | 1.826.486.000 | - | 946.407.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương Hiệu Việt | - | - | 444.270.000 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 577.736.801 | - | 916.965.703 | - |
| | 15.611.935.756 | - | 14.461.264.113 | - |

5. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hóa | - | - | 5.071.240.249 | - |
| - Phải thu về tạm ứng | 12.632.204.315 | - | 13.191.050.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 228.189.140 | - | - | - |
| - Phải thu UBND chưa được cấp đủ nguồn đối với TSCĐ nhận giữ hộ | 1.480.306.012 | - | 1.485.183.999 | - |
| - Phải thu khác | 242.867.023 | - | 258.746.584 | - |
| | 14.583.566.490 | - | 20.006.220.832 | - |
| b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| - Phải thu cá nhân có liên quan | 2.585.000.000 | - | 4.435.000.000 | - |
| | 2.585.000.000 | - | 4.435.000.000 | - |

6. NỢ XẤU

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| + Phòng Quản lý đô thị Thành phố Hưng Yên | 5.814.832.248 | 5.814.832.248 | 5.814.832.248 | 5.814.832.248 |
| + Các đối tượng khác | 6.080.435.649 | 6.080.435.649 | 5.868.860.200 | 5.868.860.200 |
| | 11.895.267.897 | 11.895.267.897 | 11.683.692.448 | 11.683.692.448 |

7. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.777.028.401 | - | 4.227.028.401 | - |
| | 3.777.028.401 | - | 4.227.028.401 | - |

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| + Xây dựng, nâng cấp kênh tiêu Chợ Gạo (*) | 5.326.328.254 | 34.373.122.088 |
| + Điều chỉnh bổ sung quy hoạch chi tiết hệ thống thoát nước thành phố Hưng Yên (*) | 1.159.896.000 | 1.159.896.000 |
| + Công trình khác (*) | 317.712.000 | 1.425.294.000 |
| | 6.803.936.254 | 36.958.312.088 |

(*) Đây là các Công trình Công ty nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi và Thoát nước thành phố Hưng Yên đã được tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và đã được phê duyệt trong giá trị của doanh nghiệp cổ phần tại Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 31/07/2018.

Theo Quyết định số 1684/UBND-TCKH ngày 29/12/2017 của UBND thành phố Hưng Yên thì các công trình này vẫn được giao cho công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi và Thoát nước thành phố tiếp tục thực hiện.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty chỉ nhận bàn giao về số liệu các tài sản này trên hồ sơ, chưa tiếp quản tài sản thực tế từ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi và Thoát nước thành phố Hưng Yên.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | TSCĐ dùng trong quản lý | | Vườn hoa, cây xanh | | TSCĐ hữu hình khác | | Cộng | |
|---|------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------|-------------------------|-----|--------------------|-----|--------------------|-----|------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 325.236.923.455 | 105.926.483.700 | 25.069.208.182 | 512.371.500 | 23.889.258.476 | 10.653.599.940 | 491.287.845.253 | | | | | | | |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 30.154.375.834 | - | - | - | 4.098.732.030 | - | 34.253.107.864 | | | | | | | |
| - Giảm do bán giao về UBND thành phố Hưng Yên (*) | (182.536.586.230) | (101.353.983.700) | - | - | (23.889.258.476) | (9.998.099.940) | (317.777.928.346) | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 172.854.713.059 | 4.572.500.000 | 25.069.208.182 | 512.371.500 | 4.098.732.030 | 655.500.000 | 207.763.024.771 | | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 230.839.196.603 | 75.696.451.116 | 22.334.694.414 | 357.406.638 | 21.206.459.120 | 5.736.679.178 | 356.170.887.069 | | | | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | 6.198.981.588 | 5.222.460.695 | 881.737.920 | 35.309.868 | 915.237.987 | 936.414.714 | 14.190.142.772 | | | | | | | |
| - Giảm do bán giao về UBND thành phố Hưng Yên (*) | (170.525.593.788) | (77.368.638.536) | - | - | (21.848.448.303) | (6.054.795.757) | (275.797.476.384) | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 66.512.584.403 | 3.550.273.275 | 23.216.432.334 | 392.716.506 | 273.248.804 | 618.298.135 | 94.563.553.457 | | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 94.397.726.852 | 30.230.032.584 | 2.734.513.768 | 154.964.862 | 2.682.799.356 | 4.916.920.762 | 135.116.958.184 | | | | | | | |
| Tại ngày cuối kỳ | 106.342.128.656 | 1.022.226.725 | 1.852.775.848 | 119.654.994 | 3.825.483.226 | 37.201.865 | 113.199.471.314 | | | | | | | |

(*) Bàn giao về Ủy ban Nhân dân thành phố Hưng Yên theo Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm 18/03/2020 để bàn giao cho Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên và Biên bản bàn giao tài sản ngày 06/12/2022).

- Công ty đang trích khấu hao đối với các tài sản cố định nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Thoát nước thành phố Hưng Yên (Nguyên giá 126.755 triệu VND) theo mức thấp hơn mức trích tối thiểu đã được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Nếu ước tính theo mức tối thiểu cần trích khấu hao thì Công ty đang trích thiếu vào chi phí sản xuất kinh doanh đến thời điểm 31/12/2022 là 2.500 triệu đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.700.342.093 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

TSCĐ Vô hình là chương trình phần mềm có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2022 là 30.000.000 đồng và 29.999.988 đồng. Chi phí khấu hao trong năm là 9.999.996 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | - | 41.810.608 |
| | - | 41.810.608 |
| b) Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 545.398.718 | 678.452.855 |
| - Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 242.733.401 | 511.596.307 |
| | 788.132.119 | 1.190.049.162 |

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | | | | |
| Bên khác | | | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình điện chiếu sáng HAPULICO | 501.211.060 | 501.211.060 | 1.843.902.000 | 1.843.902.000 |
| - Công ty Cổ phần Hoàng Hà Thăng Long | 339.058.892 | 339.058.892 | 1.176.255.000 | 1.176.255.000 |
| - Công ty Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ - Trường Đại học Thủy Lợi | 659.896.000 | 659.896.000 | 659.896.000 | 659.896.000 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn và Đo đạc Bảo Bình | 472.653.097 | 472.653.097 | 472.653.097 | 472.653.097 |
| - Công ty TNHH Cây xanh và xây dựng Tân Tiến | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 | - | - |
| - Công ty TNHH xây dựng Đức Đại | 1.627.545.340 | 1.627.545.340 | - | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 1.502.143.017 | 1.502.143.017 | 2.820.665.469 | 2.820.665.469 |
| | 6.502.507.406 | 6.502.507.406 | 6.973.371.566 | 6.973.371.566 |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình điện chiếu sáng HAPULICO | 501.211.060 | - | 1.843.903.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Hoàng Hà Thăng Long | 339.058.892 | - | 1.176.255.000 | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 1.488.676.751 | - | 3.763.688.344 | - |
| | 2.328.946.703 | - | 6.783.846.344 | - |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | - | 864.766.835 | 475.904.087 | - | 388.862.748 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 40.051.750 | 212.826.643 | 40.051.750 | - | 212.826.643 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 663.300 | - | 3.000.000 | 3.000.000 | 663.300 | - |
| | 663.300 | 40.051.750 | 1.080.593.478 | 518.955.837 | 663.300 | 601.689.391 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Bảo hiểm xã hội | 3.405.300 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 535.800 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 238.200 | - |
| - Phải trả nhà nước trong giai đoạn bàn giao | - | 268.273.561 |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 14.430.408.343 | 5.480.543.087 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 765.749.754 | 14.296.081.698 |
| | 15.200.337.397 | 20.044.898.346 |

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 151.134.720.000 | - | - | 119.740.171 | 151.254.460.171 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | 159.615.501 | 159.615.501 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 35.922.051 | - | (119.740.171) | (83.818.120) |
| Số dư cuối kỳ trước | 151.134.720.000 | 35.922.051 | - | 159.615.501 | 151.330.257.552 |
| Số dư đầu kỳ này | 151.134.720.000 | 35.922.051 | - | 159.615.501 | 151.330.257.552 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | 178.805.772 | 178.805.772 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 47.884.650 | - | (159.615.501) | (111.730.851) |
| Số dư cuối kỳ này | 151.134.720.000 | 83.806.701 | - | 178.805.772 | 151.397.332.473 |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|--------------------------------|-------|-------------|
| | % | VND |
| Kết quả kinh doanh sau thuế | | 159.615.501 |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển | 30% | 47.884.650 |
| Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi | 70% | 111.730.851 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu kỳ | Tỷ lệ |
|------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn góp Nhà nước | 144.688.720.000 | 95,73% | 144.688.720.000 | 95,73% |
| Cổ đông khác | 6.446.000.000 | 4,27% | 6.446.000.000 | 4,27% |
| | 151.134.720.000 | 100,00% | 151.134.720.000 | 100,00% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 151.134.720.000 | 151.134.720.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 151.134.720.000 | 151.134.720.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.113.472 | 15.113.472 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 15.113.472 | 15.113.472 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15.113.472 | 15.113.472 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.113.472 | 15.113.472 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15.113.472 | 15.113.472 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------|-------------------|--------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 83.806.701 | 35.922.051 |
| | 83.806.701 | 35.92 |

16. NGUỒN KINH PHÍ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ | (3.724.204.952) | (9.718.565.590) |
| Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ | 3.536.132.000 | 4.429.732.705 |
| Chi sự nghiệp | 307.734.097 | (1.564.627.933) |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ | (495.807.049) | (3.724.204.952) |

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 75.978.243.217 | 67.957.902.287 |
| | 75.978.243.217 | 67.957.902.287 |

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 63.395.458.279 | 56.710.246.874 |
| | 63.395.458.279 | 56.710.246.874 |

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 43.161.020 | 33.797.735 |
| | 43.161.020 | 33.797.735 |

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 8.129.000 | - |
| Chi phí nhân công | 7.677.012.364 | 8.416.793.776 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 60.427.308 | 53.568.778 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.224.974.390 | 1.403.702.975 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.288.779.001 | 1.207.128.871 |
| | 12.259.322.063 | 11.081.194.400 |

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 391.632.415 | 199.667.251 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 672.500.800 | 591.497 |
| - Chi phí không hợp lệ | 672.500.800 | 591.497 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 1.064.133.215 | 200.258.748 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 212.826.643 | 40.051.750 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 40.051.750 | 61.972.190 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (40.051.750) | (61.972.190) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính | 212.826.643 | 40.051.750 |
| Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành | 212.826.643 | 40.051.750 |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 212.826.643 | 40.051.750 |

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 178.805.772 | 159.615.501 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 178.805.772 | 159.615.501 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 15.113.472 | 15.113.472 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 12 | 11 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 23.022.518.240 | 20.342.904.517 |
| Chi phí nhân công | 39.930.505.823 | 35.757.619.218 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.817.265.704 | 5.794.755.871 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.798.260.648 | 4.232.880.671 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.638.623.927 | 1.663.280.997 |
| | 75.207.174.342 | 67.791.441.274 |

24. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 31/07/2018 và Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 12/03/2019 về phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần tại ngày 19/03/2020 và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp CTCP số 0900166551 ngày 19/03/2020 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp. Theo đó vốn điều lệ đăng ký sau phương án cổ phần hóa là 151.134.720.000 đồng.

Ngày 18/10/2022, UBND tỉnh Hưng Yên đã có Quyết định số 2389/QĐ-UBND phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm 18/03/2020 để bàn giao cho Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên.

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên đã hủy tư cách công ty đại chúng theo Thông báo số 5435/UBCK-GSĐC ngày 21/09/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu theo Thông báo số 2990/TB-SGDHN ngày 27/09/2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

25. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|------------------|---|
| Trần Công Đức | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Đào Trường Giang | Thành viên Hội đồng Quản trị - Giám đốc Công ty |
| Vũ Đức Minh | Thành viên Hội đồng Quản trị - Phó Giám đốc Công ty |
| Tạ Văn Hoan | Thành viên Hội đồng Quản trị - Phó Giám đốc Công ty |
| Phạm Thị Vân Anh | Thành viên Hội đồng Quản trị |
| Phạm Thị Thu Lan | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Phạm Minh Thanh | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Trần Thị Lý | Thành viên Ban Kiểm soát |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Chức vụ | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập của người quản lý chủ chốt | | | |
| Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị | | | |
| - Trần Công Đức | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 24.000.000 | 24.000.000 |
| - Đào Trường Giang | Thành viên HĐQT | 14.400.000 | 14.400.000 |
| - Vũ Đức Minh | Thành viên HĐQT | 14.400.000 | 14.400.000 |
| - Tạ Văn Hoan | Thành viên HĐQT | 14.400.000 | 14.400.000 |
| - Phạm Thị Vân Anh | Thành viên HĐQT | 14.400.000 | 14.400.000 |
| | | 81.600.000 | 81.600.000 |
| Thù lao thành viên Ban kiểm soát | | | |
| - Phạm Thị Thu Lan | Trưởng ban kiểm soát | 14.400.000 | 14.400.000 |
| - Phạm Minh Thanh | Thành viên kiểm soát | 7.200.000 | 7.200.000 |
| - Trần Thị Lý | Thành viên kiểm soát | 7.200.000 | 7.200.000 |
| | | 28.800.000 | 28.800.000 |
| Tiền lương, thưởng của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và người quản lý khác | | | |
| - Trần Công Đức | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 273.654.400 | 260.904.800 |
| - Đào Trường Giang | Giám đốc Công ty | 237.236.400 | 226.526.700 |
| - Tạ Văn Hoan | Phó Giám đốc Công ty | 199.150.600 | 190.704.000 |
| - Vũ Đức Minh | Phó Giám đốc Công ty | 199.375.600 | 190.929.400 |
| | | 909.417.000 | 869.064.900 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Vân Anh

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Trần Công Đức